



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC DUY TRÌ HỢP ĐỒNG SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH HAI HỢP TÁC XÃ Ở THỪA THIÊN HUẾ

Trần Huỳnh Bảo Châu*, Trần Huỳnh Quang Minh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, TP. Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Trần Huỳnh Bảo Châu** <thbchau@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 31-12-2025; Ngày chấp nhận đăng: 19-01-2026)

Tóm tắt. Nghiên cứu tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ thông qua nghiên cứu trường hợp hai hợp tác xã An Lỗ và Phú Mỹ 1 ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Mô hình sản xuất tại An Lỗ vận hành theo hướng điều phối tập trung của hợp tác xã; trong khi ở Phú Mỹ 1 dựa trên sự tham gia tự nguyện của nhóm hộ PGS và giám sát ngang hàng. Phương pháp hỗn hợp được sử dụng dựa trên 02 cuộc phỏng vấn nhóm ở hai hợp tác xã, 14 cuộc phỏng vấn sâu nông hộ tham gia ở Phú Mỹ 1 và kết quả định lượng của nghiên cứu trước tại An Lỗ. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa hai mô hình về cơ chế huy động nông dân, không gian sản xuất và giám sát chất lượng. Mô hình dựa trên tự nguyện tham gia có xu hướng đạt lợi nhuận ổn định hơn nhờ tối ưu hóa chi phí và sử dụng lao động gia đình. Hiệu quả kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy duy trì hợp đồng, nhưng tính bền vững của mô hình chỉ được củng cố khi đồng thời có nền tảng thể chế và cơ chế tổ chức sản xuất đủ mạnh để tạo niềm tin và tăng sự gắn kết tham gia của nông hộ.

Từ khóa: hiệu quả kinh tế, duy trì hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ, Thừa Thiên Huế

FACTORS AFFECTING THE MAINTENANCE OF ORGANIC RICE PRODUCTION CONTRACTS: A CASE STUDY OF TWO COOPERATIVES IN THUA THIEN HUE

Tran Huynh Bao Chau *, Tran Huynh Quang Minh

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to **Tran Huynh Bao Chau** <thbchau@hueuni.edu.vn>

(Submitted: December 31, 2025; Accepted: January 19, 2026)

Abstract. This study focuses on identifying the factors affecting the maintenance of organic rice production contracts through examining a case study of two cooperatives, An Lo and Phu My 1, in Thua Thien Hue province. The production model in An Lo is based on a centralized cooperative coordination

approach, while it is based on peer monitoring and the voluntary participation of Participatory Guarantee System (PGS) members in Phu My 1. A mixed method was used, based on earlier research findings in An Lo, 14 in-depth interviews with farmers taking part in Phu My 1, and two group interviews in each cooperative. The findings indicate that the two models differ significantly in terms of quality monitoring, production space, and farmer mobilization strategies. The voluntary participation model typically yields more reliable earnings because of using family labor and optimizing costs. One of the most important elements in maintaining contracts is economic efficiency, but sustainability is only enhanced when there is a strong enough institutional foundation and production organization mechanism to promote trust and boost farmer participation and engagement.

Keywords: economic efficiency, maintenance of organic rice contract farming, Thua Thien Hue

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp hữu cơ là hệ thống quản lý sản xuất toàn diện nhằm đẩy mạnh và tăng cường sức khỏe của hệ sinh thái nông nghiệp, nhấn mạnh việc quản lý hoạt động canh tác, giảm thiểu việc dùng vật tư, nguyên liệu đầu vào từ bên ngoài cơ sở và có tính đến điều kiện từng vùng, từng địa phương [1]. Để sản xuất lúa hữu cơ, hộ nông dân cá thể khó có đủ điều kiện để đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất nên đòi hỏi cần có sự liên kết ngang thông qua việc tham gia hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác. Thông qua các tổ chức tập thể này nhằm tạo ra sự thống nhất cao để thực hiện quy trình sản xuất chung theo từng cánh đồng lớn, hỗ trợ thông tin về kỹ thuật canh tác. Mặt khác, liên kết dọc giữa nông dân với các doanh nghiệp trong việc cung ứng vật tư đầu vào, sơ chế, chế biến, tiêu thụ đầu ra là cần thiết [2].

Thực tiễn triển khai cho thấy, các mô hình sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng ở Việt Nam vận hành rất khác nhau giữa các địa phương. Một số mô hình được hình thành từ chính sách nhà nước, trong đó hợp tác xã đóng vai trò trung tâm trong việc huy động nông dân, tổ chức sản xuất và đảm bảo diện tích vùng sản xuất tập trung. Một số mô hình khác được hình thành từ dự án hỗ trợ, dựa trên sự tự nguyện của nông dân và cơ chế giám sát cộng đồng. Sự khác biệt về nguồn lực hình thành mô hình dẫn đến sự khác biệt trong cách thức tổ chức sản xuất, mức độ cam kết của nông dân, cơ chế giám sát chất lượng và khả năng duy trì mô hình sau khi hỗ trợ kết thúc. Trong khi chính sách nhà nước có ưu thế về quy mô và khả năng huy động nguồn lực, các mô hình dựa vào dự án lại có ưu thế về tính tự nguyện, sự tham gia của cộng đồng và khả năng duy trì sau hỗ trợ. Tuy nhiên, cả hai cách tiếp cận đều đối mặt với những thách thức chung như chi phí sản xuất cao, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt, rủi ro thị trường và sự phụ thuộc vào năng lực quản trị của HTX. Điều này đặt ra câu hỏi: yếu tố nào quyết định khả năng duy trì hình thức sản xuất theo hợp đồng trong mô hình lúa hữu cơ?

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về liên kết chuỗi trong sản xuất lúa hữu cơ ở Thừa Thiên Huế, các nghiên cứu tập trung vào đánh giá thực trạng hợp tác trong liên kết sản xuất và tiêu thụ [3], hiệu quả kinh tế [4, 5] mà chưa đi sâu vào phân tích cơ chế duy trì hợp đồng cũng như so sánh giữa những mô hình được hình thành từ hai con đường khác nhau. Ngoài ra, một số mô hình được tổ chức trên diện tích liền vùng, liền thửa, thuận lợi cho giám sát và tổ chức sản xuất đồng loạt, nhiều mô hình khác lại phân tán theo nhóm hộ, đòi hỏi cơ chế giám sát khác biệt và mức độ phối hợp cao hơn. Tuy nhiên, yếu tố không gian sản xuất hầu như chưa được xem xét như một biến quan trọng trong phân tích liên kết hợp đồng. Từ những khoảng trống trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ các yếu tố quyết định khả năng duy trì hình thức hợp đồng trong sản xuất lúa hữu cơ trên cơ sở phân tích bối cảnh chính sách, cơ chế tổ chức sản xuất, mức độ tham gia của nông dân và hiệu quả kinh tế.

2. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Hợp đồng chuỗi cung ứng là công cụ xây dựng mối quan hệ ổn định giữa các bên tham gia từ sản xuất đến chế biến và phân phối, đảm bảo công bằng hơn và giá mua nguyên liệu thô có lợi hơn cũng như tiêu chuẩn chất lượng cao hơn [6]. Tuy nhiên, để hợp đồng cạnh tranh tồn tại bền vững cần duy trì các khoản đầu tư vào đào tạo kỹ thuật, cung cấp đầu vào, nâng cao danh tiếng xã hội trong cộng đồng và các điều khoản trong hợp đồng [7]. Trong bối cảnh tự do hóa thương mại và mở rộng thị trường kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, nếu để từng hộ cá thể tiếp cận với thị trường cung ứng là điều không thể. Do đó, hợp tác sản xuất thông qua hợp đồng cạnh tranh là một phương tiện tổ chức sản xuất nông nghiệp ở quy mô lớn và nhỏ cho nông dân [8].

Theo tổ chức Nông lương thế giới (FAO), hợp đồng cạnh tranh là một thỏa thuận giữa nông dân và các công ty chế biến, tiếp thị để sản xuất và cung cấp sản phẩm nông nghiệp theo các thỏa thuận về kỳ hạn với mức giá định trước. Thỏa thuận này yêu cầu người mua cung cấp một mức độ hỗ trợ sản xuất thông qua việc cung cấp đầu vào và tư vấn kỹ thuật. Nông dân cam kết cung cấp sản phẩm đáp ứng về số lượng, tiêu chuẩn chất lượng do người mua xác định và doanh nghiệp cam kết hỗ trợ nông dân sản xuất và mua hàng hóa [8, 9]. Thông qua hợp đồng cạnh tranh, nông dân tiếp cận được nhiều loại nông sản dịch vụ, điều mà họ không thể tự tiếp cận nếu không tham gia hợp đồng [9].

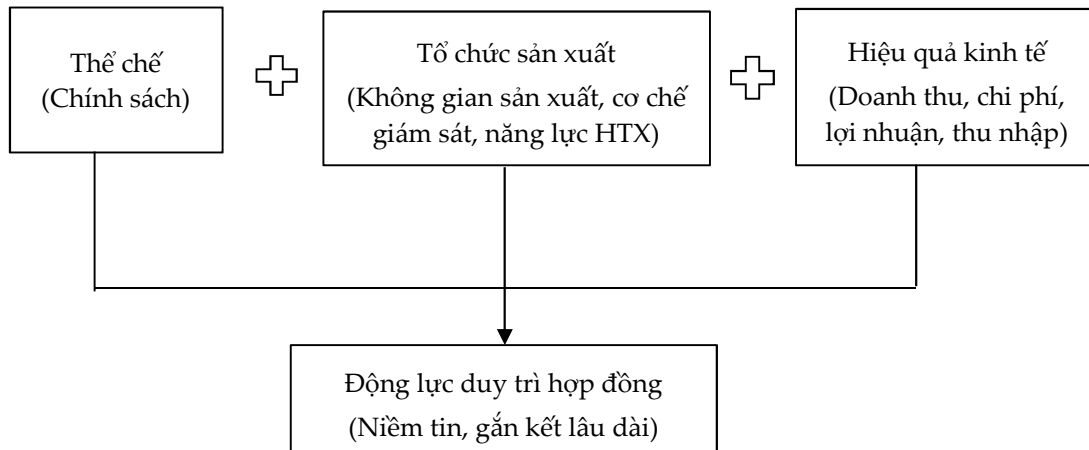
Hình thức hợp đồng sản xuất mang lại thu nhập và cơ hội việc làm cao hơn gấp đôi cho người tham gia, đặc biệt đề cao vai trò lao động nữ [10, 11]. Nông hộ tham gia hợp đồng có khả năng tiếp cận tốt hơn với các yếu tố đầu vào, không gặp trở ngại với các vấn đề như khan hiếm nước tưới, cung cấp điện thất thường, thiếu tín dụng cho sản xuất cây trồng, và giá nông sản

thấp [10]. Thách thức lớn nhất hiện nay đối với nông hộ sản xuất lúa hữu cơ chính là cơ hội tiếp cận thị trường [12]. Vì vậy, việc thực hiện hợp đồng sản xuất giúp nông hộ tìm được nơi thu mua lâu dài và bền vững.

Tại Việt Nam, năng suất lúa hữu cơ ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,744 tấn/ha, thấp hơn lúa truyền thống nhưng có xu hướng gia tăng theo thời gian [13]. Kết quả này cũng được ghi nhận tại xã Phú Lương, địa phương đầu tiên tham gia sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng liên kết của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu ghi nhận hoạt động sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng đạt hiệu quả kinh tế hơn lúa truyền thống trong thời gian đầu triển khai, tuy nhiên, mức chênh lệch chưa cao [4]. Các khu vực triển khai sản xuất lúa hữu cơ sau HTX Phú Lương cũng bắt đầu ghi nhận các kết quả tích cực. Lợi nhuận bình quân hằng năm của hộ ở HTX An Lỗ tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ được xác định là 0,709 triệu đồng/sào, tương đương 14,18 triệu đồng/ha [5]. Do đó, việc quy hoạch vùng sản xuất và hỗ trợ các HTX thiết lập các mối liên kết hợp tác được xem là giải pháp cần thiết cho phát triển lúa hữu cơ [14]. Hiện nay, mô hình hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ được thực hiện ở nhiều địa phương của tỉnh Thừa Thiên Huế như xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền; xã Phong Hiền, huyện Phong Điền; xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy; xã Phú Lương, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là quy trình canh tác lúa hữu cơ về cơ bản tương đồng giữa các khu vực nhưng hiệu quả kinh tế đạt được có thể khác nhau do cách thức tổ chức, đội ngũ nhân lực, tư liệu phục vụ sản xuất, điều kiện đất đai, và khí hậu khác nhau.

Các nghiên cứu về hợp đồng sản xuất nông nghiệp thường tiếp cận theo hai hướng chính: (i) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia liên kết của nông hộ [15] và (ii) lý giải nguyên nhân vi phạm hoặc rời bỏ hợp đồng [16]. Trong bối cảnh sản xuất lúa gạo ở Việt Nam, nông hộ không tham gia hoặc bỏ hợp đồng do cảm nhận bị giảm tự do quyết định, thiếu tin tưởng vào HTX hay doanh nghiệp, trong khi giao dịch với thương lái thuận tiện hơn; đồng thời, việc rời bỏ hợp đồng cũng xuất phát từ phía đối tác khi vi phạm các điều khoản mà nông dân coi trọng như thanh toán, cơ chế lựa chọn giá và sắp xếp giao nhận [16]. Ở chiều ngược lại, các bằng chứng cũng gợi ý rằng thời gian tham gia hợp đồng dài hơn thường đi kèm quan hệ tin cậy và kết quả thực hiện hợp đồng tốt hơn [17], và nhóm hộ tham gia hợp đồng có xu hướng tham gia các tổ chức nông dân nhiều hơn so với nhóm còn lại [18]. Theo tài liệu của ngân hàng thế giới, việc giao tiếp thường xuyên, tiếp xúc gần và thanh toán đúng hạn góp phần giảm nguy cơ bán ngoài hợp đồng và tăng khả năng duy trì quan hệ dài hạn [19]. Yếu tố niềm tin, truyền thông được nhấn mạnh khi nhắc đến việc duy trì hợp đồng [20]. Ngoài ra, tính bền vững của hợp đồng còn được củng cố thông qua các biện pháp giảm rủi ro vi phạm như đầu tư huấn luyện, cung ứng đầu vào và lựa chọn nông hộ dựa trên uy tín xã hội [21].

Trong phạm vi nghiên cứu này, duy trì hợp đồng sản xuất được hiểu là việc hộ tiếp tục tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ với HTX qua các vụ. Nghiên cứu tiếp cận duy trì hợp đồng như là một kết quả của hợp đồng sản xuất và tiêu thụ, thể hiện qua việc hộ tiếp tục tham gia qua nhiều vụ và tuân thủ hợp đồng. Khả năng duy trì hợp đồng được giải thích bởi ba nhóm yếu tố: (1) thể chế; (2) tổ chức sản xuất của hợp tác xã và (3) hiệu quả kinh tế ở cấp hộ. Nghiên cứu đề xuất khung phân tích ở Hình 1 dựa trên giả định rằng khả năng duy trì hình thức sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố thể chế, tổ chức sản xuất. Trước hết, yếu tố thể chế đóng vai trò nền tảng, bao gồm chính sách nhà nước, dự án hỗ trợ và các hệ thống đảm bảo chất lượng như PGS (Participatory Guarantee System - Hệ thống Đảm bảo có sự tham gia). Những yếu tố này quyết định cách mô hình được hình thành, mức độ phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài và cơ chế vận hành ban đầu. Tiếp theo, yếu tố tổ chức sản xuất giữ vai trò trung gian quan trọng, thể hiện qua cơ chế huy động nông dân, không gian sản xuất, cơ chế giám sát và năng lực điều phối của HTX. Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tổ chức, mức độ tuân thủ quy trình sản xuất hữu cơ và sự ổn định của mô hình trong quá trình vận hành.



Hình 1. Khung phân tích đề xuất

Trên nền tảng đó, yếu tố hiệu quả kinh tế phản ánh kết quả thực tế của mô hình, bao gồm doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thu nhập. Hiệu quả kinh tế tạo ra động lực trực tiếp để nông dân tiếp tục tham gia hợp đồng, nhưng chỉ phát huy tác dụng khi được hỗ trợ bởi cơ chế tổ chức phù hợp. Niềm tin của nông dân vào mô hình, sự gắn kết trong nhóm hộ, mức độ tự nguyện và khả năng tự vận hành của cộng đồng sản xuất là những yếu tố then chốt giúp duy trì hợp đồng trong dài hạn. Khung phân tích cho thấy, chỉ yếu tố hiệu quả kinh tế là không đủ mà cần sự hỗ trợ từ các yếu tố như (i) thể chế, (ii) tổ chức sản xuất để duy trì hợp đồng sản xuất bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp nhằm phân tích toàn diện sự khác biệt giữa hai mô hình sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng tại HTX An Lỗ và HTX Phú Mỹ 1. Cách tiếp cận này cho phép kết hợp ưu điểm của phân tích định tính trong việc khám phá bối cảnh thể chế, cơ chế vận hành và động lực của nông dân, với phân tích định lượng nhằm đo lường hiệu quả kinh tế ở cấp hộ. Việc tích hợp hai nguồn dữ liệu giúp tăng độ tin cậy của kết quả và tạo ra bức tranh đa chiều về mô hình sản xuất hữu cơ trong bối cảnh địa phương.

Địa điểm nghiên cứu được lựa chọn theo định hướng phù hợp với khung phân tích nhằm phân tích cơ chế duy trì hợp đồng qua ba trụ cột: thể chế, tổ chức sản xuất và hiệu quả kinh tế hộ gia đình. Cả hai mô hình HTX đều (i) tổ chức thu mua, bao tiêu lúa hữu cơ từ nông hộ và (ii) xây dựng thương hiệu gạo hữu cơ của địa phương, qua đó hình thành mối liên kết sản xuất, tiêu thụ. Việc chọn hai trường hợp có cùng cơ chế cốt lõi này giúp tăng tính so sánh, trong khi sự khác biệt về quy mô và tổ chức sản xuất giữa hai HTX cho phép thảo luận các cơ chế dẫn đến khác biệt về hiệu quả kinh tế và duy trì tham gia của nông hộ. Cả hai mô hình đều sản xuất loại gạo hữu cơ đạt tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ 11041:2017. Trong đó, gạo hữu cơ COOPHUMY của HTX Phú Mỹ 1 đảm bảo ba không gồm: không thuốc bảo vệ thực vật hóa học, không phân bón hóa học và không chất kích thích tăng trưởng. Gạo hữu cơ Phong Điền của HTX An Lỗ cam kết năm không gồm không sử dụng phân bón hóa học, không sử dụng thuốc diệt cỏ, không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, không sử dụng chất kích thích tăng trưởng, không sử dụng giống đột biến gen (GMO).

Dữ liệu định tính được thu thập thông qua 02 cuộc phỏng vấn nhóm với ban quản trị HTX, nông dân tham gia mô hình, cán bộ nông nghiệp địa phương. Bên cạnh đó, các tài liệu liên quan như hợp đồng liên kết, hồ sơ chứng nhận hữu cơ, tài liệu dự án Luxembourg đối với HTX Phú Mỹ 1 và văn bản chính sách hỗ trợ sản xuất hữu cơ đối với An Lỗ cũng được phân tích để bổ sung bối cảnh. Dữ liệu định tính được xử lý bằng phương pháp phân tích chủ đề, bao gồm các bước mã hóa mở, nhóm mã, xây dựng chủ đề và đối chiếu với khung lý thuyết. Tuy việc triển khai mô hình sản xuất lúa hữu cơ được triển khai ở địa phương theo các chương trình khác nhau nhưng cả hai mô hình đều thông qua đối tượng trung gian là Hợp tác xã.

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua điều tra nông hộ của hai HTX vào tháng 12 năm 2023 nhằm thu thập các thông tin về hoạt động tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ ở hai vụ Đông Xuân, Hè Thu. Đối với HTX Phú Mỹ 1, quy mô mô hình tại thời điểm khảo sát nhỏ, với 14 nông hộ tham gia nên nghiên cứu tiến hành điều tra toàn bộ. Ở HTX An Lỗ, nghiên cứu tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 85 trên 104 nông hộ, chiếm tỷ lệ 81,7% nông hộ tham gia mô hình. Vì vậy, cỡ mẫu điều tra của cả hai mô hình phản ánh quy mô thực tế.

Bộ câu hỏi điều tra thu thập thông tin về đặc điểm nhân khẩu học, diện tích canh tác, số năm tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ, chi phí sản xuất, doanh thu, lợi nhuận, năng suất theo vụ, lao động gia đình và tình trạng tham gia Hợp tác xã. Dữ liệu được làm sạch và phân tích bằng các kỹ thuật thống kê mô tả nhằm đảm bảo cùng các chỉ tiêu so sánh đối chứng giữa hai HTX. Diện tích sản xuất lúa được đo lường theo đơn vị sào, tương ứng với 500 m². Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất như tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập được đưa vào phân tích. Trong đó, lợi nhuận được tính là phần lãi mà nông hộ nhận được sau khi trừ đi các khoảng chi phí sản xuất, bao gồm công lao động gia đình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Thực trạng triển khai hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo thống kê của tỉnh Thừa Thiên Huế, tổng diện tích sản xuất lúa hữu cơ, theo hướng hữu cơ đến năm 2023 là 100,4 ha, trong đó, diện tích được cấp chứng nhận là 79,5 ha, chiếm tỷ lệ 79,18%. Diện tích còn lại được canh tác theo hướng hữu cơ với 20,9 ha [22]. Giống lúa hữu cơ đang được gieo trồng hiện nay gồm có DT39, HG12, BT7 và JO2. Trong đó, giống lúa DT39 là giống lúa hữu cơ của công ty cổ phần Tập đoàn Quế Lâm liên kết với các hộ nông dân thông qua trung gian là các hợp tác xã trên địa bàn huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang và thị xã Hương Thủy. Đáng chú ý là kết quả của mô hình hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ đã xây dựng được những thương hiệu gạo hữu cơ của địa phương. Cụ thể, gạo hữu cơ COOPHUMY ở HTX Phú Mỹ 1, huyện Phú Vang với mô hình sản xuất lúa hữu cơ theo PGS với diện tích 5 ha, giống lúa được sử dụng là JO2; gạo hữu cơ Phong Điền ở HTX An Lỗ với diện tích 21 ha lúa hữu cơ gieo trồng giống lúa HG12 và DT39 (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích sản xuất lúa hữu cơ ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023

Khu vực	Diện tích (ha)	Giống lúa
Phú Vang	5	JO2
Phong Điền	21	HG12, DT39
Hương Trà	9,4	DT39
Quảng Điền	10	DT39
Hương Thủy	55	BT7
Tổng	100,4	

Nguồn: [22]

Trong hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ giữa HTX và nông hộ, nội dung cam kết giữa từng bên được quy định cụ thể. HTX cam kết cung cấp các thông tin về thời gian, giá cả các dịch vụ như sức kéo, thủy lợi, bảo vệ thực vật, chuyển giao khoa học và điều hành sản xuất, thu nội đồng. Trách nhiệm của các bên thực hiện hợp đồng cũng được đề cập rõ ràng. HTX cung cấp sức kéo phải đảm bảo khung thời vụ và khâu kỹ thuật, cung cấp nước tưới vào chân ruộng, lượng nước do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi Thừa Thiên Huế cấp thời kỳ đổ ải, làm đất, lượng nước tưới bình quân $1.500 \text{ m}^3/\text{ha} - 2.500 \text{ m}^3/\text{ha}$. Thời kỳ tưới dưỡng là thời kỳ đẻ nhánh, 3 – 4 ngày tưới một lần với mức nước từ $400 - 700 \text{ m}^3$ cho một lần tưới. Thời kỳ đứng cái làm đồng đến trổ chín, 5 – 6 ngày tưới một lần, bình quân nước tưới từ $600 - 800 \text{ m}^3$ cho một lần, tưới giữ chân ruộng có độ ẩm bảo đảm sự phát triển của lúa cho đến khi lúa chín. Trong quá trình sản xuất, hai bên thống nhất bàn bạc có phương án khắc phục khi có vấn đề bất thường xảy ra. Đối với nông hộ, cần theo dõi kế hoạch sản xuất do HTX cung cấp, và chấp hành các sản phẩm dịch vụ theo quy định thống nhất.

Nội dung hợp đồng kinh tế giữa HTX và đối tác liên kết như công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông nghiệp hữu cơ Quế Lâm, Huế Việt hay các siêu thị bao gồm các điều khoản như HTX đồng ý sản xuất cho Quế Lâm lúa hữu cơ với thông tin về giống và diện tích cụ thể, tổng sản lượng dự kiến và giá thu mua. Bên cạnh đó, điều kiện sản xuất cũng được đề cập như điều khoản hai bên tiến hành sản xuất đúng quy trình trên diện tích và địa điểm đã được chọn, theo yêu cầu kỹ thuật của bên thu mua. Cụ thể, (1) diện tích đất sản xuất nằm trong vùng riêng biệt, cách xa nghĩa trang, khu công nghiệp; (2) chủ động tưới tiêu, nguồn nước không bị ô nhiễm; (3) canh tác, chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật của bên thu mua, tuyệt đối không sử dụng thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu hóa học. Quế Lâm cung ứng vật tư đầu vào gồm giống, vật tư nông nghiệp và quy trình kỹ thuật như quy trình bón phân để HTX sản xuất lúa hữu cơ và ghi nợ cho HTX. Đối với bên mua, công ty Quế Lâm đảm bảo cung cấp đúng, đủ số lượng vật tư, chủng loại phân bón thương hiệu Quế Lâm trong quá trình sản xuất; cung cấp đầy đủ quy trình kỹ thuật sản xuất, thu mua lúa cho HTX; cam kết tiêu thụ toàn bộ số lượng sản phẩm trên diện tích hai bên đã thống nhất; tiến hành đối trừ công nợ và thanh toán cho HTX sau khi nhận đúng, đủ số lượng sản phẩm; đồng thời xác nhận biên bản thanh lý hợp đồng; có quyền từ chối nhập kho các lô lúa mà HTX sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng, nhất là có sử dụng thuốc diệt cỏ và hóa chất bảo vệ thực vật.

Đối với bên cung cấp, HTX đảm bảo việc cung cấp đúng chất lượng lúa sản xuất theo đúng quy trình và đúng số lượng trên diện tích đã sản xuất. HTX cử cán bộ phụ trách kỹ thuật theo dõi, giám sát, hướng dẫn cho nông dân thực hiện đúng quy trình kỹ thuật bên mua đã đề ra trong suốt mùa vụ, báo cho bên mua những tình huống bất thường để cùng nhau bàn bạc, giải quyết. Trước khi thu hoạch 10 – 15 ngày, đại diện bên mua và HTX tiến hành lấy mẫu phân

tích chất lượng, đảm bảo lúa hữu cơ đáp ứng tiêu chuẩn đầu ra đã công bố. Lúa tươi được phơi, sấy, xay xát và đóng bao theo đúng quy trình sản xuất đã được công bố. Sau khi thu hoạch, HTX tiến hành phân phối theo đúng thông tin đã ký với từng doanh nghiệp ở đầu vụ.

4.2 Yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì hình thức hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ của nông hộ

4.2.1 Vai trò của chính sách trong việc hình thành mô hình hợp đồng sản xuất

Quá trình chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ tại hai HTX diễn ra trong những giai đoạn khác nhau nhưng đều tuân thủ thời gian chuyển đổi 36 tháng. Tại HTX An Lỗ, mô hình bắt đầu chuyển đổi từ năm 2016 theo chủ trương của Nhà nước về phát triển nông nghiệp hữu cơ và tích tụ ruộng đất. Đến năm 2020, vùng sản xuất của HTX được cấp giấy chứng nhận hữu cơ. Trong khi đó, HTX Phú Mỹ 1 bắt đầu triển khai từ năm 2019 trong khuôn khổ dự án Luxembourg, và đến năm 2022 vùng sản xuất đã được cấp giấy chứng nhận hữu cơ. Quá trình chuyển đổi diễn ra tương đối nhanh nhờ sự hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và giám sát từ dự án, kết hợp với cơ chế PGS do nhóm hộ tự vận hành. Việc chuyển đổi sớm hơn giúp HTX An Lỗ có nhiều kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất và kiểm soát kỹ thuật, nhưng quá trình này mang tính hành chính hóa cao hơn, gắn với yêu cầu của chương trình hỗ trợ và sự điều phối tập trung của HTX. Sự khác biệt về thời điểm và bối cảnh chuyển đổi cho thấy hai mô hình đi theo hai con đường thể chế khác nhau: mô hình chính sách dẫn dắt tại An Lỗ và mô hình dự án hỗ trợ, cộng đồng duy trì tại Phú Mỹ 1.

Khác với HTX Phú Mỹ 1, nơi mô hình lúa hữu cơ được hình thành từ các dự án quốc tế, mô hình tại HTX An Lỗ xuất phát từ chính sách của Nhà nước về phát triển nông nghiệp hữu cơ. Chính quyền địa phương triển khai chủ trương quy hoạch vùng chuyển đổi sang sản xuất lúa hữu cơ, tiến hành dồn điền, đổi thửa. Nông hộ tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên nhằm quyết định vị trí sản xuất mới. Nếu hộ nào bốc thăm trúng diện tích trong vùng quy hoạch, buộc phải chuyển đổi hoàn toàn sang sản xuất lúa hữu cơ. HTX An Lỗ đóng vai trò là cánh tay nối dài của chính sách, chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất và tìm kiếm đầu ra cho gạo hữu cơ thông qua ký kết hợp đồng với doanh nghiệp. Việc triển khai theo hướng trên xuống làm giảm tính tự nguyện của nông dân, ảnh hưởng đến mức độ cam kết và sự chủ động trong quá trình sản xuất. Ngược lại, mô hình sản xuất ở HTX Phú Mỹ 1 được triển khai theo hướng từ dưới lên, xuất phát từ tinh thần tự nguyện tham gia của nông hộ khi được dự án hỗ trợ nên mức độ cam kết và sự chủ động của nông hộ được đánh giá cao. Tuy nhiên, kết quả sản phẩm của cả hai mô hình trên đều đáp ứng theo tiêu chuẩn TCVN 11041:2017.

4.2.2 Tổ chức sản xuất và năng lực điều phối của Hợp tác xã

Thực tế điều tra cho thấy, khác biệt nổi bật nhất giữa hai mô hình là cách thức huy động

nông dân tham gia sản xuất lúa hữu cơ. Tại An Lỗ, nông dân được chỉ định ngẫu nhiên vào mô hình. Những hộ không muốn tham gia sẽ được HTX thuê lại đất, với mức chi trả khoảng 70 kg lúa/sào/vụ. Cơ chế này giúp HTX nhanh chóng tập trung diện tích sản xuất hữu cơ, đảm bảo quy mô tối thiểu để ký hợp đồng với doanh nghiệp. Tuy nhiên, tính tự nguyện của nông dân bị hạn chế, dẫn đến mức độ cam kết không cao. Ngược lại, nông dân ở HTX Phú Mỹ 1 tự nguyện đăng ký tham gia mô hình và được tổ chức thành nhóm hộ PGS. Cơ chế này tạo ra sự gắn kết nội tại giữa các thành viên, đồng thời thúc đẩy trách nhiệm cá nhân thông qua giám sát ngang hàng. Nông dân tham gia vì tin tưởng vào lợi ích của mô hình, đồng thời chịu áp lực xã hội tích cực từ nhóm. Điều này dẫn đến mức độ cam kết cao hơn, thể hiện qua việc duy trì mô hình ngay cả khi dự án Luxembourg đã kết thúc. Sự khác biệt này cho thấy cơ chế huy động nông dân là yếu tố quyết định đến mức độ cam kết và tính bền vững của mô hình. Mô hình dựa trên tự nguyện và cộng đồng ở Phú Mỹ 1 có khả năng duy trì lâu dài hơn so với mô hình dựa trên sự điều phối tập trung ở HTX An Lỗ.

Không gian sản xuất là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng giám sát, kiểm soát chất lượng và tổ chức sản xuất. Tại An Lỗ, diện tích sản xuất hữu cơ được tập trung liên vùng, liền thửa. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý nước, kiểm soát sâu bệnh, tổ chức sản xuất đồng loạt và giám sát quy trình hữu cơ. HTX có thể dễ dàng triển khai các biện pháp kỹ thuật, kiểm tra chất lượng và đảm bảo tính đồng nhất của sản phẩm. Ngược lại, tại Phú Mỹ 1, diện tích sản xuất hữu cơ phân tán tại hai khu vực khác nhau. Sự phân tán này làm tăng chi phí giám sát, khó kiểm soát nguồn nước và nguy cơ lẫn tạp chất từ ruộng lúa canh tác thông thường. Tuy nhiên, cơ chế PGS với giám sát ngang hàng giúp giảm bớt gánh nặng cho HTX. Các nhóm hộ tự kiểm tra lẫn nhau, ghi chép nhật ký và báo cáo định kỳ, tạo ra mạng lưới giám sát xã hội hiệu quả. Sự khác biệt về không gian sản xuất cho thấy mỗi mô hình có ưu điểm và hạn chế riêng.

Cả hai HTX đều đóng vai trò trung gian giữa nông dân và doanh nghiệp thu mua, nhưng cách thức thực hiện hợp đồng có sự khác biệt đáng kể. Tại An Lỗ, HTX đóng vai trò chủ đạo trong việc ký kết hợp đồng, tổ chức sản xuất và đảm bảo chất lượng. Nông dân thực hiện theo hướng dẫn của HTX và ít tham gia vào quá trình thương lượng. Điều này giúp HTX kiểm soát tốt hơn các yếu tố đầu vào và đầu ra, nhưng đồng thời làm giảm vai trò chủ động của nông dân. Tại Phú Mỹ 1, HTX đóng vai trò điều phối, trong khi các nhóm hộ PGS có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và tuân thủ quy trình. Nông dân có tiếng nói lớn hơn trong việc tổ chức sản xuất, giám sát và đánh giá. Điều này tạo ra sự phân quyền trong quản trị, giúp mô hình vận hành linh hoạt và phù hợp với điều kiện phân tán.

Bảng 2. Điểm giống và khác nhau giữa hai mô hình hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ

Tiêu chí	HTX An Lỗ	HTX Phú Mỹ 1
Giống nhau		
Cấu trúc hợp đồng	HTX là tổ chức trung gian đứng ra ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa doanh nghiệp và từng nông hộ; tổ chức thu mua lúa hữu cơ sau thu hoạch, tiến hành chế biến, đóng gói và phân phối ra thị trường.	
Thương hiệu	Thu mua lúa hữu cơ của các nông hộ và xây dựng thương hiệu riêng cho gạo hữu cơ địa phương.	
Khó khăn	Tìm đầu ra cho sản phẩm gạo hữu cơ.	
Khác nhau		
Cơ chế tham gia	Lựa chọn ngẫu nhiên nông hộ.	Tự nguyện đăng ký theo nhóm hộ PGS.
Không gian sản xuất	Tập trung, liên vùng với 210.000 m ² .	Phân tán ở hai thôn Phước Linh (12.000 m ²), Dưỡng Mong (38.000 m ²).
Tổ chức sản xuất	HTX điều hành tập trung; cung cấp toàn bộ dịch vụ; nông hộ chỉ tham gia vào quá trình chăm sóc.	HTX điều hành chung; cung cấp các yếu tố đầu vào. Nhóm hộ PGS tự giám sát lẫn nhau.
Giám sát	HTX kiểm soát chính.	HTX kiểm soát chung, giám sát ngang hàng giữa nhóm hộ PGS.
Hỗ trợ kỹ thuật, yếu tố đầu vào và bao bì sản phẩm	Từ HTX, doanh nghiệp và dự án Eco-fair của chương trình EU Switch-Asia.	Từ dự án Luxembourg, HTX, PGS và doanh nghiệp.

Nguồn: Kết quả phỏng vấn nhóm ở hai HTX, 2023

4.2.3 Hiệu quả kinh tế của nông hộ tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ

Nông dân ở cả hai HTX đều ghi nhận một số lợi ích khi tham gia mô hình lúa hữu cơ, bao gồm giá bán cao hơn, đầu ra ổn định và giảm chi phí phân bón hóa học. Tuy nhiên, mức độ

hưởng lợi khác nhau giữa hai mô hình. Tại An Lỗ, do HTX điều phối tập trung, nông dân ít phải lo về đầu ra và kỹ thuật, nhưng mức độ chủ động thấp. Một số hộ cho rằng mô hình làm tăng công lao động do yêu cầu làm cỏ thủ công, trong khi lợi nhuận không cao hơn nhiều so với lúa thường. Những hộ cho thuê lại đất nhận được thu nhập ổn định nhưng không tham gia vào quá trình sản xuất. Tại Phú Mỹ 1, nông dân ghi nhận lợi ích rõ ràng hơn về giá bán và sự ổn định của mô hình. Việc tham gia nhóm hộ PGS giúp họ học hỏi kỹ thuật, nâng cao năng lực và tăng sự gắn kết cộng đồng. Mặc dù diện tích phân tán gây khó khăn trong giám sát, nông dân vẫn duy trì mô hình sau khi dự án kết thúc, cho thấy lợi ích kinh tế – xã hội đủ lớn để tạo động lực nội sinh.

Bảng 3. Đặc điểm nông hộ tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ

Đặc điểm chung		HTX An Lỗ (N=85)	HTX Phú Mỹ 1 (N=14)
Giới tính	Nam giới tham gia	56 (65,9%)	13 (92,9%)
	≤ 45 tuổi	13 (15,3%)	6 (42,9%)
Độ tuổi	46-55 tuổi	37 (43,5%)	6 (42,9%)
	> 55 tuổi	35 (41,2%)	2 (14,2%)
	Dưới cấp 1 và cấp 1	31 (36,5%)	4 (28,6%)
Học vấn	Cấp 2	38 (44,7%)	5 (35,7%)
	Từ cấp 3 trở lên	16 (18,8%)	5 (35,7%)
Thời gian tham gia hợp đồng	3 – dưới 5 năm	65 (76,5%)	8 (57,1%)
	Trên 5 năm	20 (23,5%)	6 (42,9%)
Hợp tác xã	Thành viên	49 (57,6%)	8 (57,1%)

Nguồn: Số liệu điều tra, 2023

Qua khảo sát, số lượng nam giới tham gia hợp đồng sản xuất chiếm tỷ lệ lớn, với 65,9% ở HTX An Lỗ, và 92,9% ở HTX Phú Mỹ. Độ tuổi tham gia hợp đồng sản xuất ở An Lỗ chủ yếu từ 46 tuổi trở lên, chiếm tỷ lệ gần 85% trong khi ở Phú Mỹ 1 đa số là nông dân có độ tuổi trẻ hơn, dao động từ dưới 45 tuổi đến 55 tuổi chiếm hơn 85% nông hộ tham gia. Trình độ học vấn của nông hộ đa số ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông ở cả hai HTX. Kết quả này cho thấy, việc tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ không đòi hỏi về độ tuổi, kinh nghiệm hay trình độ học vấn, chỉ cần nông hộ tham gia thực hiện đúng quy trình sản xuất mà HTX đưa ra.

Nông hộ tham gia ở cả hai mô hình đa số có thời gian tham gia hợp đồng liên tục từ 3 đến dưới 5 năm. Điều này cho thấy, không phải nông hộ nào cũng sẵn sàng tham gia sản xuất lúa hữu cơ ngay từ giai đoạn đầu. Một số hộ tham gia sau khi thấy kết quả tiềm năng từ các hộ đi trước. Số lượng nông hộ là thành viên của HTX chiếm tỷ lệ đa số, với hơn 57% nông hộ tham gia ở cả hai mô hình.

Thực tế điều tra cho thấy, quy trình sản xuất lúa hữu cơ ở hai HTX là giống nhau thông qua hình thức hợp đồng sản xuất. Để đảm bảo các yếu tố đầu vào cho sản xuất lúa hữu cơ, HTX chịu trách nhiệm cung cấp các yếu tố đầu vào như giống, phân bón hữu cơ, lên kế hoạch sản xuất, ghi chép nhật ký thời vụ. Bên cạnh đó, việc sử dụng máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại để thay thế sức người và gia súc trong hoạt động làm đất, gieo cấy, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, và giải phóng sức lao động. Trung bình ở An Lỗ mỗi sào cần khoảng 2 công lao động gia đình/sào/vụ và công việc này có thể đảm nhận bởi cả nam giới và nữ giới, tận dụng lao động nông nhàn. Ở Phú Mỹ 1, nông hộ thuộc từng nhóm PGS chịu trách nhiệm triển khai, giám sát hoạt động sản xuất nên công lao động nhiều hơn, trung bình khoảng 3 công lao động gia đình/sào/vụ. Ban giám đốc HTX Phú Mỹ 1 cũng là thành viên của nhóm PGS nên giữa HTX và nông hộ tham gia có sự phối hợp chặt chẽ nhằm đảm bảo tuân thủ quy trình sản xuất lúa hữu cơ. Ngoài ra, các nông hộ tham gia hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ ở hai HTX đều làm thêm các ngành nghề khác để nâng cao thu nhập.

Nghiên cứu kế thừa kết quả nghiên cứu trước [5] về hiệu quả kinh tế hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ ở HTX An Lỗ và tiến hành so sánh với dữ liệu điều tra ở HTX Phú Mỹ 1. Kết quả điều tra cho thấy, năng suất hầu như không có sự chênh lệch quá nhiều giữa các nông hộ do áp dụng cùng quy trình sản xuất. Ở khu vực An Lỗ, năng suất vụ Đông Xuân trung bình đạt khoảng 270 kg/sào và Hè Thu khoảng 250 kg/sào, tương đối đồng đều nhờ diện tích tập trung và quy trình kỹ thuật thống nhất. Tại Phú Mỹ 1, tuy diện tích sản xuất phân tán nhưng năng suất đạt được cao hơn, trung bình 280 kg/ sào ở vụ Đông Xuân và 250 kg/ sào ở vụ Hè Thu. Năng suất lúa hữu cơ có sự dao động ở hai HTX có thể do giống lúa, chất lượng đất đai, đầu tư công chăm sóc khác nhau. Lúa tươi giống HG12 được HTX An Lỗ thu mua với 8.000 đồng/kg, trong khi lúa tươi giống JO2 được HTX Phú Mỹ 1 thu mua với giá cao hơn là 9.500 đồng/ kg. Ngoài ra, lúa tươi giống DT39 ở An Lỗ được Quế Lâm thu mua toàn bộ theo đơn đặt hàng từ đầu vụ. Sau khi thu hoạch, cả hai HTX đều tiến hành thu mua, phơi, sấy để đảm bảo chất lượng, chế biến và đóng gói thành gạo hữu cơ thành phẩm và phân phối ra thị trường. Kết quả hoạt động sản xuất của nông hộ trồng lúa hữu cơ theo hợp đồng được trình bày ở bảng 4.

Kết quả sản xuất lúa hữu cơ của nông hộ ở hai mô hình không có sự khác biệt nhiều. Điểm khác nhau là không gian sản xuất, do diện tích phân tán ở hai khu vực nên chi phí sản

xuất của nông hộ ở Phú Mỹ 1 cao hơn so với HTX An Lỗ. Tuy nhiên, giá thu mua theo hợp đồng của HTX Phú Mỹ 1 cao hơn so với An Lỗ, với 9.500 đồng/ kg, cao hơn 1.500 đồng/ kg so với HTX An Lỗ. Do đó, các hộ tại Phú Mỹ 1 có thu nhập và lợi nhuận cả năm trên sào cao hơn so với An Lỗ. Điều này phản ánh mức độ cam kết cao hơn của nông dân, sự linh hoạt trong tổ chức sản xuất và khả năng duy trì mô hình sau khi dự án kết thúc. Ngược lại, lợi nhuận tại An Lỗ chịu ảnh hưởng bởi chi phí tổ chức tập trung và mức độ cam kết thấp của một số hộ.

Bảng 4. Kết quả sản xuất lúa hữu cơ của nông hộ theo hợp đồng sản xuất (tính bình quân năm)

Khoản mục	ĐVT	HTX An Lỗ	HTX Phú Mỹ 1	Chênh lệch
Doanh thu	đồng/ sào	4.160.000	4.532.930	372.930
Tổng chi phí	đồng/ sào	3.451.000	3.760.620	309.620
Lợi nhuận	đồng/ sào	709.000	772.310	63.310
Thu nhập	đồng/ sào	1.990.000	2.793.730	803.730

Nguồn: Kết quả phỏng vấn sâu nông hộ, 2023

Tính bền vững là điểm khác biệt rõ rệt nhất giữa hai mô hình. Tại Phú Mỹ 1, dù dự án Luxembourg đã kết thúc, nông dân vẫn duy trì mô hình nhờ cơ chế tự nguyện, giám sát cộng đồng và lợi ích kinh tế thực tế. Điều này cho thấy mô hình có tính bền vững nội sinh, dựa trên động lực của nông dân và sự gắn kết trong nhóm hộ. Ngược lại, mô hình tại An Lỗ phụ thuộc nhiều vào sự điều phối của HTX và chính sách nhà nước. Nếu HTX giảm nguồn lực hoặc doanh nghiệp thay đổi chính sách bao tiêu, mô hình có nguy cơ bị gián đoạn. Tính bền vững của mô hình phụ thuộc vào khả năng HTX duy trì diện tích tập trung và đảm bảo đầu ra. Sự khác biệt này cho thấy mô hình hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ ở Phú Mỹ 1 có khả năng duy trì lâu dài hơn so với mô hình dựa trên chính sách ở An Lỗ. Đây là đóng góp quan trọng của nghiên cứu đối với thảo luận về phát triển nông nghiệp hữu cơ trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng về nhóm hộ tham gia hợp đồng có xu hướng tham gia các tổ chức như HTX nhiều hơn [18]. Yếu tố niềm tin hay mức độ tin cậy [17, 20] và kết quả thực hiện hợp đồng [19] được nhấn mạnh khi nhắc đến việc duy trì hợp đồng của nông hộ.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả kinh tế là một yếu tố quan trọng, nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định khả năng duy trì hình thức sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng. Hiệu quả kinh tế thể hiện qua năng suất ổn định, chi phí hợp lý, doanh thu và lợi nhuận cao hơn so với sản xuất thông thường, tạo ra động lực trực tiếp để nông dân tiếp tục tham gia

mô hình. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế là điều kiện cần nhưng không đủ để duy trì hợp đồng sản xuất lúa hữu cơ. Mô hình chỉ bền vững khi hiệu quả kinh tế được kết hợp với: (1) cơ chế huy động nông dân phù hợp; (2) cấu trúc tổ chức, giám sát tương thích với không gian sản xuất, và năng lực quản trị của HTX.

Các chính sách nhà nước, dự án hỗ trợ và năng lực quản trị của HTX đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn hình thành và chuyển đổi. Cơ chế huy động nông dân tham gia có ảnh hưởng mạnh đến khả năng duy trì hợp đồng. Mô hình dựa trên sự tự nguyện và giám sát cộng đồng tạo ra cam kết nội sinh bền vững hơn so với mô hình dựa trên sự phân công hoặc chỉ định. Khi nông dân tham gia vì họ tin vào mô hình, chứ không phải vì bị yêu cầu, hiệu quả kinh tế dù không vượt trội vẫn đủ để duy trì hợp đồng. Không gian sản xuất và cơ chế giám sát ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tổ chức, mức độ tuân thủ quy trình hữu cơ và chất lượng sản phẩm. Những mô hình có cơ chế giám sát phù hợp với cấu trúc không gian sẽ duy trì hợp đồng tốt hơn, ngay cả khi hiệu quả kinh tế chưa tối ưu. Vì vậy, các chính sách phát triển nông nghiệp hữu cơ cần chú trọng không chỉ vào hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, mà còn vào thiết kế thể chế, cơ chế tham gia của nông dân, và tăng cường năng lực HTX để đảm bảo tính bền vững của hợp đồng trong dài hạn. Trong tương lai, cần có các nghiên cứu đưa thêm biến về rủi ro khí hậu và biến động thị trường để kiểm tra liệu hiệu quả kinh tế và duy trì hợp đồng thay đổi thế nào khi gặp cú sốc. Ngoài ra, các cuộc phỏng vấn sâu nên tập trung vào các yếu tố như: (i) bán ngoài hợp đồng và động cơ bán ngoài, (ii) cảm nhận công bằng về giá, (iii) chi phí tuân thủ quy trình sản xuất, và (iv) niềm tin và mạng lưới xã hội.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện từ nguồn kinh phí Khoa học công nghệ Đại học Huế, mã số đề tài: DHH2023-06-128. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041:2017, Nông nghiệp hữu cơ.
2. Trần Thị Thu Trang (2022), Mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hình thức hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ, *Tạp chí cộng sản*. Truy cập tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825268/mo-hinh-lien-ket-san-xuat%2C-tieu-thu-san-pham-nong-nghiep-theo-hinh-thuc-hop-dong-giua-doanh-nghiep-va-nong-ho.aspx>. Truy cập ngày 31/12/2023.

3. Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuân, Lê Văn Nam, Phan Thiện Phước, Nguyễn Thị Ái Vân, Lê Việt Linh, Mai Thu Giang (2020), Thực trạng hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ ở xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 129, Số 3A, 2020, Tr. 43–55.
4. Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuân, Cao Thị Thuyết, Nguyễn Thiện Tâm, Nguyễn Xuân Cảnh, Lê Văn Nam, Lê Việt Linh (2020), Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng ở tỉnh Thừa Thiên Huế: Trường hợp nghiên cứu tại xã Phú Lương, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(8): 553-561.
5. Trần Huỳnh Bảo Châu, Nguyễn Hoàng Diễm My, Bùi Dũng Thế, Trần Huỳnh Quang Minh, Hoàng Bảo Đức (2024), Hiệu quả kinh tế của nông hộ tham gia hợp đồng sản xuất: Nghiên cứu trường hợp xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 133, số 5A, 2024, Tr. 201 – 220.
6. Elena Viganò, Martina Maccaroni, Selene Righi (2022), Finding the right price: supply chain contracts as a tool to guarantee sustainable economic viability of organic farms, *International Food and Agribusiness Management Review*, Volume 25, Issue 3, 2022; DOI: 10.22434/IFAMR2021.0103
7. Shinya Ikeda, Ronnie S. Natawidjaja (2022), The Sustainability of Contract Farming with Specialized Suppliers to Modern Retailers: Insights from Vegetable Marketing in Indonesia, *Agriculture*, 12(3), 380; <https://doi.org/10.3390/agriculture12030380>.
8. FAO (2001), Contract Farming Partnership for growth, *Agricultural Services Bulletin* 145.
9. Sununtar Setboonsarng, PingSun Leung, Junning Cai (2006), Contract Farming and Poverty Reduction: the Case of Organic Rice Contract Farming in Thailand, *ADB Institute Discussion Paper No. 49*.
10. Jagdish Kumar & Prakash Kumar K (2008), Contract Farming: Problems, Prospects and its Effect on Income and Employment, *Agricultural Economics Research Review*, Vol. 21, 243-250.
11. Marie Meemkena & Marc F. Bellemare (2019), Small holder farmers and contract farming in developing countries, *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 117, 259 - 264.
12. Zuhud Rozaki, Triyono, Indardi, Dara Intan Salassa, Restu Budi Nugroho (2020). Farmers' responses to organic rice farming in Indonesia: Findings from Central Java and South Sulawesi, *Open Agriculture*, 5, 703-710.

13. Nguyen Cong Thanh, Tran Thi Tuyen Van, Duong Van Hay (2019), Analysis of price, cost price and efficiency of organic rice production from 2015 to 2018 in the Mekong Delta, Vietnam. *Discovery Agriculture*, 5, 203-213.
14. Nguyễn Tiến Dũng, Võ Trọng Thức, Lê Thị Hoa Sen, Lê Văn Nam, Nguyễn Văn Thành, Hoàng Gia Hùng (2021), Đánh giá tiềm năng sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ của các hợp tác xã nông nghiệp tại Thừa Thiên – Huế, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 63(10): 5-11.
15. Yaxuan Xu, Jie Lyu, Ying Xue, Hongbin Liu (2022), Intentions of Farmers to Renew Productive Agricultural Service Contracts Using the Theory of Planned Behavior: An Empirical Study in Northeastern China, *Agriculture*, 12(9).
16. Mai Chiem Tuyen, Prapinwadee Sirisupluxana, Isriya Bunyasiri, Pham Xuan Hung (2021), Rice Contract Farming in Vietnam: Insights from a Qualitative Study, *Engineering Proceedings*, 9(1).
17. Tran Quoc Nhan & Yutaka Tomoyuki (2018), Analysis of contract farming between paddy farmers and an agribusiness firm in the Mekong Delta of Vietnam, *The Agricultural Marketing Journal of Japan*, 27(1), 60–67.
18. Trần Quốc Nhân (2020), Đánh giá hiệu quả sản xuất lúa của nông hộ thông qua hợp đồng liên kết tiêu thụ ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 377: 113-118.
19. World Bank (2014), *An Analytical Toolkit for Support to Contract Farming*.
20. Mekdelawit Yeshitila, Isriya Bunyasiri, Prapinwadee Sirisupluxana (2020), The role of trust and transaction cost attributes to reduce side-selling in sesame contract farming in Ethiopia, *Journal of the Austrian Society of Agricultural Economics (JASAE)*, Vol 16, Issue 5.
21. Shinya Ikeda & Ronnie S. Natawidjaja (2022), The sustainability of contract farming with specialized suppliers to modern retailers: Insights from vegetable marketing in Indonesia, *Agriculture*, 12(3).
22. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.